TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 19

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Trong số 73 129 940, chữ số 3 thuộc hàng nào, lớp nào?

A. hàng triệu, lớp triệu
B. hàng trăm nghìn, lớp nghìn
C. hàng chục triệu, lớp triệu
D. hàng triệu, lớp đơn vị

Câu 2. Số lớn nhất trong các số 848 867, 846 887, 849 867, 845 887 là:

A. 849 867 **B.** 845 887 **C.** 848 867 **D.** 846 887

Câu 3. Biểu thức nào có giá trị bằng (161 + 122) + 182?

A. (161 − 122) + 182
B. 161 + (122 + 182)
C. (161 + 122) × 182
D. 161 + 122 − 182

Câu 4. Một hội trường có 8 hàng ghế, mỗi hàng 22 ghế, người ta kê thêm 60 ghế nhựa. Có 159 người đến họp, mỗi người ngồi một ghế. Số ghế còn trống là:

A. 77 **B.** 137 **C.** 236 **D.** 17

Câu 5. 2 thế kỉ = …… năm

A. 210 **B.** 200 **C.** 2000 **D.** 20

Câu 6. Góc bẹt được chia thành hai góc, một góc có số đo 35°. Góc còn lại có số đo là:

A. 215° **B.** 35° **C.** 145° **D.** 55°

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Cho dãy số: 29, 32, 35, 38, ……, 167. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Dãy có …… số

b) Số thứ 18 của dãy là: ……

Bài 2. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 292 278 + 283 904 = ……

b) 787 137 − 319 246 = ……

c) 21 137 × 4 = ……

d) 24 380 : 5 = ……

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 9 tấn 27 kg = ……. kg

b) 8 tạ = ……. yến

c) 8 m^2 64 dm^2 = ……. dm^2

d) 2 phút 53 giây = ……. giây

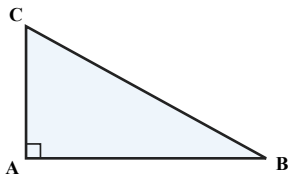
Bài 4. Hình bình hành ABCD có cạnh AB = 21 cm, cạnh BC = 15 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Chu vi hình bình hành: ……. cm

b) Cạnh DC dài: ……. cm

c) Cạnh AD dài: ……. cm

Bài 5. Quan sát hình bên (góc vuông đã được đánh dấu) rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm:



a) Số góc vuông: …….

b) Số góc nhọn: …….

c) Số góc tù: …….

Bài 6. Hiện nay tổng số tuổi của mẹ và Huy là 48 tuổi, mẹ hơn Huy 32 tuổi. Hỏi hiện nay mẹ bao nhiêu tuổi, Huy bao nhiêu tuổi?

a) Tuổi mẹ: ……. tuổi

b) Tuổi Huy: ……. tuổi

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 19

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	A	B	A	B	C

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) (167 − 29) : 3 + 1 = 47 (số)

b) 29 + (18 − 1) × 3 = 80

Bài 2.

a) 292 278 + 283 904 = 576 182

b) 787 137 − 319 246 = 467 891

c) 21 137 × 4 = 84 548

d) 24 380 : 5 = 4876

Bài 3.

a) 9000 + 27 = 9027

b) 1 tạ = 10 yến: 80

c) 800 + 64 = 864

d) 2 × 60 + 53 = 173

Bài 4.

a) (21 + 15) × 2 = 72 (cm)

b) DC = AB = 21 cm

c) AD = BC = 15 cm

Bài 5.

Dùng ê ke kiểm tra các góc ở đỉnh của tam giác vuông ABC: 1 góc vuông, 2 góc nhọn, 0 góc tù.

Bài 6.

Tuổi Huy: (48 − 32) : 2 = 8 (tuổi)

Tuổi mẹ: 8 + 32 = 40 (tuổi)